TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2023/DS-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v: *"Tranh chấp tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tiến Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Hồng
Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc "*Tranh chấp tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn:
Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1945.
Nơi cư trú: Số 99/2 đường T, khu phố 2, Phường 4, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1962.
Nơi cư trú: Số 162B3 khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Anh Nguyễn Văn L có mặt.

2. Bị đơn:
Chị Võ Thị Tuyết A, sinh năm 1965.
Nơi cư trú: Số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Chị Võ Thị Tuyết A có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Anh Tạ Hoàng T, sinh năm 1963.
3.2. Chị Tạ Thị Anh Đ, sinh năm 1988.
3.3. Anh Tạ Hoàng Anh K, sinh năm 1999.
Nơi cư trú: Số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Anh Tạ Hoàng Anh K ủy quyền cho anh Tạ Hoàng T tham gia tố tụng. Anh Tạ Hoàng T và chị Tạ Thị Anh Đ có mặt.
3.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951.

Nơi cư trú: Số 18 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Anh là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S. Anh thống nhất kết quả đo đạc, định giá tài sản cũng như quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Bà S là mẹ ruột chị Võ Thị Tuyết A. Năm 1972 vợ chồng bà S mua căn nhà số 14A đường N, sau giải phóng đổi thành số 16 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B. Năm 1990 vợ chồng bà S mua tiếp căn nhà liền kề số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B để cho con gái là chị Võ Thị Tuyết A. Trước năm 2000 căn nhà số 16 đường L do bà S đứng tên còn căn nhà số 14 do chị Tuyết A đứng tên.

Chị Võ Thị Tuyết N là con bà S. Chị N định cư ở Úc từ năm 1981. Năm 1999 chị N về Việt Nam nhìn thấy căn nhà số 16 đường L của cha mẹ cũ kỹ nên muốn sửa chữa lại. Các con trong gia đình bàn với nhau nên nhập căn nhà số 16 của bà S với căn nhà số 14 của chị Tuyết A lại để xây dựng thành căn nhà mới rộng rải, khang trang hơn nhằm làm nơi cúng giỗ, lễ tết và để cho con cháu có nơi ăn, chốn ở rộng rãi hơn. Ông Võ Trung N là chồng bà S không đồng ý mà muốn xây lại căn nhà số 16, bà S cùng các con quyết định nhập căn nhà số 14 với căn nhà số 16 lại, ông N bỏ về quê ở Vĩnh Thành, Chợ Lách nên chị Tuyết N đã bỏ ra 100.000.000 đồng để xây cho ông N căn phòng ở bên quê. Do bà S lớn tuổi không rành về thủ tục, giấy tờ nên giao cho chị Tuyết A đứng ra làm hồ sơ xây dựng nhà, ký hợp đồng với thầu xây dựng Phùng Kim Huy để xây dựng nhà. Sau đó, bà S thương lượng với ông N và được ông N đồng ý nên xây thêm phía sau để có thêm 01 phòng cho ông N nghĩ ngơi riêng. Toàn bộ số tiền do chị Tuyết N bỏ ra xây dựng cho cha mẹ chứ không ai bỏ tiền vào. Căn nhà xây dựng xong vào năm 2000 tại số 14 đường L gồm 01 trệt 01 lầu như hiện tại. Để đảm bảo khi xây dựng nhà, bà S đã đề nghị cơ quan chức năng làm thủ tục cho kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 01/02/2000 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S đại diện hộ gia đình đứng tên thửa 337 tờ bản đồ 05 diện tích 117,9m^2 địa chỉ số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B. Từ sau khi xây dựng nhà, vợ chồng bà S và vợ chồng chị Tuyết A cùng các cháu sống chung tại căn nhà này. Năm 2008 ông N chết, bà S và vợ chồng chị Tuyết A cùng các cháu tiếp tục sống chung tại căn nhà này.

Để phân định rõ ràng tài sản hợp nhất giữa 02 phần đất trước đây của bà S với chị Tuyết A, tránh việc tranh chấp về sau nên bà S và chị Tuyết A thống nhất lập thủ tục đồng sở hữu tài sản chung của bà S với chị Tuyết A và được Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/5/2017. Riêng căn nhà trên đất vẫn là tài sản của cá nhân bà S được chị Tuyết N bỏ tiền ra xây dựng. Quá trình sử dụng, bà S và chị Tuyết A có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà để vay tiền ngân hàng nhưng hiện tại đã trả xong.

Quá trình sống chung, giữa bà S với vợ chồng chị Tuyết A nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng, không hàn gắn được, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên bà S dọn ra ngoài sinh sống. Do đó, nay bà S yêu cầu chia đôi phần đất, bà S đồng ý giao đất cho vợ chồng chị Tuyết A và yêu cầu nhận bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 05/8/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre cung cấp thì thửa 377B diện tích 8,5m^2 do bà N

đang sử dụng và thửa 377C diện tích 0,8m^2 nằm ở phía sau. Bà S đồng ý trừ ra diện tích của thửa 377B và thửa 377C nên không tranh chấp đối với phần diện tích 9,3m^2 này. Bà S yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 108,6m^2.

Đối với căn nhà trên đất là tài sản riêng của mình nên bà S đồng ý giao căn nhà cho vợ chồng chị Tuyết A sử dụng và yêu cầu vợ chồng chị Tuyết A trả lại bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá.

Tại tòa, bị đơn trình bày: Chị thống nhất kết quả đo đạc, định giá tài sản cũng như quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Chị là con ông Võ Trung N và bà Nguyễn Thị S. Anh Tạ Hoàng T là chồng chị. Năm 1990 vợ chồng chị mua căn nhà số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B với giá 5.000.000 đồng. Thời điểm này, cha chị cho vợ chồng chị mấy công đất ở quê nhưng do không thuận tiện công việc nên vợ chồng chị từ chối nhận. Cha chị cho vợ chồng chị nhập căn nhà số 14 đường L vào căn nhà số 16 đường L của mình để xây dựng lại thành căn nhà số 14 đường L như hiện tại. Sau khi cha chị chết, mẹ chị chuyển về Chợ Lách sống cùng người em út tên Võ Hoàng Long. Do em trai chị được cưng chiều và quen ăn chơi nên đã không chăm lo tài sản do cha mẹ để lại mà bán hết đất đai và nhà cửa nên mẹ chị không còn chỗ ở. Do đó, vợ chồng chị đã rước mẹ về ở cùng mình. Nay mẹ chị yêu cầu chia đôi phần đất chị cũng đồng ý nhưng chị không đồng ý hoàn lại bằng tiền cho mẹ mình. Đối với căn nhà trên đất do vợ chồng chị bỏ tiền ra xây dựng nhưng mẹ chị cho rằng của mình và yêu cầu nhận toàn bộ thì chị không đồng ý mà chỉ đồng ý chia đôi căn nhà cho mẹ mình nhưng chị không đồng ý hoàn lại bằng tiền.

Tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Hoàng T trình bày: Anh thống nhất kết quả đo đạc, định giá tài sản cũng như quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nên không ý kiến.

Anh là chồng Võ Thị Tuyết A. Năm 1990 vợ chồng anh mua căn nhà số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B với giá 5.000.000 đồng. Thời điểm này, cha vợ anh là ông Võ Trung N cho vợ chồng anh mấy công đất ở quê nhưng do không thuận tiện công việc nên vợ chồng anh từ chối nhận. Cha vợ cho vợ chồng anh nhập căn nhà số 14 đường L vào căn nhà số 16 đường L của mình để xây dựng lại thành căn nhà số 14 đường L như hiện tại. Sau thời gian làm ăn dành dụm đến năm 2000 vợ chồng anh đập nhà, nhập 02 căn thành một và xây dựng lại hiện tại là nhà số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B. Năm 2021 mẹ vợ anh là bà S kiện yêu cầu vợ chồng anh đưa số tiền 2.400.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng, vợ chồng anh không đồng ý nên khởi kiện ra Tòa án. Anh thống nhất với lời trình bày cũng như quan điểm của vợ mình tại tòa nên không ý kiến.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2022; biên bản hòa giải ngày 17/3/2022 cũng như tại tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tạ Thị Anh Đ trình bày:

Từ lúc chị biết chuyện thì nhà chị gồm 02 căn, số 14 đường L là của cha mẹ chị còn số 16 đường L là của ông ngoại chị. Năm 2000 thì nhập thành 01 căn số 14 đường L như hiện tại. Căn nhà trên đất là do cha mẹ chị bỏ tiền ra xây dựng. Chị không có liên quan gì đến khối tài sản này cũng như không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Tại biên bản làm việc ngày 09/12/2022, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là chủ sử dụng thửa đất 282 tờ bản đồ 05. Đất của bà giáp ranh với thửa đất 337 tờ bản đồ 05. Khi tiến hành đo đạc, bà có chứng kiến, chỉ ranh và ký tên hiệp

thương ranh giới. Bà đã nhận được họa đồ hiện trạng đất tranh chấp. Theo kết quả đo đạc thì thửa đất 337B hiện bà đang sử dụng còn thửa 177A do bà S và chị Tuyết A sử dụng. Phần đất giữa các bên đều đã xây dựng nhà kiên cố, trước giờ không tranh chấp nên bà không yêu cầu gì trong vụ kiện này và đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Văn bản số: 418/NHNo.Tp-KHKD ngày 14/11/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố Bến Tre trình bày:

Chị Võ Thị Tuyết A đã hoàn tất nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 7101-LAV-201701044 ngày 02/6/2017 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố Bến Tre đã giao lại các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 7101/2017/037/P3/HĐTC ngày 02/6/2017.

Tại tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

- *Về tố tụng*: Người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung*: Tại tòa, đương sự thống nhất chia đôi phần đất nên đất nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, trên phần đất có căn nhà kiên cố không thể tách rời, phân chia nên cần giao cho vợ chồng chị Tuyết A là người đang trực tiếp quản lý đất tiếp tục sử dụng và hoàn lại 50% giá trị cho bà S là phù hợp. Đối với căn nhà trên đất, các bên đều cho rằng là tài sản của của riêng mình nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại tòa, chị Tuyết A cũng đồng ý chia đôi căn nhà này. Do căn nhà kiên cố không thể tách rời, phân chia nên cần giao cho vợ chồng chị Tuyết A là người đang trực tiếp quản lý căn nhà tiếp tục sử dụng và hoàn lại 50% giá trị cho bà S là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của đương sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp tài sản chung*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Chị Võ Thị Tuyết A cư trú tại số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc chia tài sản là phần đất thửa 337 tờ bản đồ 05 thấy rằng*:

Tại tòa, các bên đương sự đều thừa nhận phần đất thửa 337 tờ bản đồ 05 là tài sản chung và đồng ý chia đôi nên ghi nhận. Tuy nhiên, trên phần đất có căn nhà kiên cố không thể tách rời, phân chia nên cần giao cho vợ chồng chị Tuyết A là người đang trực tiếp quản lý đất tiếp tục sử dụng và hoàn lại 50% giá trị bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá cho bà S là phù hợp.

Theo biên bản định giá sản thì phần đất tranh chấp trị giá: 108,6m^2 x 35.000.000 đồng/m^2 = 3.801.000.000 đồng. Do đó, cần giao phần đất thửa 337 tờ bản

đồ 05 cho vợ chồng chị Tuyết A tiếp tục sử dụng và buộc vợ chồng chị Tuyết A hoàn lại cho bà S số tiền 1.900.500.000 đồng.

[2.2] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc tranh chấp căn nhà tọa lạc trên phần đất thửa 337 tờ bản đồ 05 thấy rằng*:

Tại tòa, bà S cho rằng căn nhà tọa lạc trên phần đất thửa 337 tờ bản đồ 05 do con gái là Võ Thị Tuyết N đang định cư tại Úc gửi tiền về cho mình xây dựng. Theo giấy xác nhận gửi cho Tòa án, chị Võ Thị Tuyết N và chị Võ Thị Tuyết V là con bà S xác nhận chị Tuyết N là người gửi tiền về xây dựng toàn bộ căn nhà cho cha mẹ. Tuy nhiên, lời trình bày này của bà S cũng như lời xác nhận của chị Tuyết N và chị Tuyết V đã không được chị Tuyết A và anh T thừa nhận. Tại tòa, chị Tuyết A và anh T cho rằng vợ chồng mình làm ăn dành dụm bỏ tiền ra xây dựng căn nhà. Đương sự xác định thầu xây dựng tên Phùng Kim Huy đã không còn ở địa phương nên Tòa án cũng không thể xác minh được ai là người trực tiếp trả tiền ra xây dựng căn nhà. Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của các bên đương sự đều không có cơ sở xem xét. Bởi lẽ không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc chị Tuyết N gửi tiền về xây dựng nhà cho cha mẹ; không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh chính bà S là người trực tiếp trả tiền cho thầu xây dựng Huy; chị Tuyết A là người trực tiếp ký hợp đồng với thầu xây dựng Huy nhưng chị cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh mình trả tiền xây dựng căn nhà. Xét thấy căn nhà tọa lạc số 14 đường L hiện tại được xây dựng xong vào năm 2000. Nguồn gốc căn nhà này do sáp nhập từ thửa 14 của chị Tuyết A với thửa 16 của bà S mà hình thành nên. Từ khi xây dựng xong, vợ chồng bà S cùng với vợ chồng chị Tuyết A và các cháu cùng sinh sống tại căn nhà này. Sau khi ông N chết thì bà S cùng với vợ chồng chị Tuyết A và các cháu tiếp tục sinh sống tại căn nhà này. Quá trình sử dụng, chị Tuyết A và bà S cùng thế chấp phần đất và căn nhà để vay tiền Ngân hàng. Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở xác định căn nhà tọa lạc trên thửa đất 337 tờ bản đồ 05 là tài sản chung của bà S với vợ chồng chị Tuyết A. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà S về việc công nhận toàn bộ căn nhà này là của bà. Tại tòa, vợ chồng chị Tuyết A đồng ý chia cho bà S ½ căn nhà, điều này phù hợp quá trình sử dụng thực tế giữa các bên cũng như quy định pháp luật nên ghi nhận. Do căn nhà kiên cố không thể tách rời, phân chia nên cần giao cho vợ chồng chị Tuyết A là người đang trực tiếp quản lý căn nhà tiếp tục sử dụng và hoàn lại 50% giá trị cho bà S là phù hợp.

Theo biên bản định giá tài sản thì căn nhà tranh chấp trị giá: 89,5m^2 x 3.712.800/m^2 = 333.295.600 đồng. Do đó, cần giao căn nhà trên đất cho vợ chồng chị Tuyết A tiếp tục sử dụng và buộc vợ chồng chị Tuyết A hoàn lại cho bà S số tiền 166.147.800 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà S. Giao phần đất thửa 337 tờ bản đồ 05 cùng căn nhà xây dựng trên đất cho vợ chồng chị Tuyết A tiếp tục sử dụng. Buộc vợ chồng chị Tuyết A có nghĩa vụ trả lại cho bà S số tiền 2.066.647.800 đồng là phù hợp.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại tòa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Chi phí tố tụng: Chi phí thu thập hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như đo đạc, định giá tài sản tranh chấp là 5.494.000 đồng. Bà S và vợ chồng chị Tuyết A cùng có nghĩa vụ chịu. Tuy nhiên, bà S đã tạm ứng trước số tiền này nên vợ chồng chị Tuyết A có nghĩa vụ hoàn lại cho bà S số tiền 2.747.000

đồng.

[5] Án phí: Bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí. Chị Tuyết A và anh T liên đới nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 73.332.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 207, 208, 209, 216, 217, 218, 219 và Điều 220 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Cụ thể tuyên:

- Chị Võ Thị Tuyết A và anh Tạ Hoàng T được trọn quyền sử dụng phần đất thửa 337 tờ bản đồ 05 và được trọn quyền sở hữu căn nhà xây dựng trên đất tọa lạc số 14 đường L, khu phố 6, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án). Chị Võ Thị Tuyết A và anh Tạ Hoàng T được quyền liên hệ cơ quan chức năng để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Buộc chị Võ Thị Tuyết A và anh Tạ Hoàng T liên đới nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 2.066.647.800 (Hai tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Chi phí tố tụng: Chị Võ Thị Tuyết A và anh Tạ Hoàng T liên đới nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 2.747.000 (Hai triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

[3] Án phí: Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí. Chị Võ Thị Tuyết A và anh Tạ Hoàng T liên đới nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 73.332.500 (Bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

[4] Q**uyền kháng cáo**: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự.
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.
- VKSND thành phố Bến Tre.
- CCTHADS thành phố Bến Tre.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Dương Tiến Dũng